

Số 43 /2008/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 24 tháng 11 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình -
Phần khảo sát xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ, về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 03/2008/NĐ-CP ngày 07/01/2008 của Chính phủ, về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ, về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng, về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2008/TT-BXD ngày 07/5/2008 của Bộ Xây dựng, hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí khảo sát xây dựng;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 1255/TTr-SXD ngày 21/11/2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

Nay công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần khảo sát xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk kèm theo Quyết định này, để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng vào việc xác định chi phí khảo sát xây dựng trong tổng dự toán, dự toán công trình, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và xác định giá gói thầu các công trình khảo sát xây dựng.

Điều 2.

Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần khảo sát xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được xây dựng theo mặt bằng giá tháng 4 năm 2008 tại thành phố Buôn Ma Thuột. Đối với các khu vực xây dựng khác ngoài thành phố Buôn Ma Thuột, thì chi phí vật liệu và nhân công được tính bù trừ chênh lệch vật liệu, các khoản phụ cấp được hưởng theo quy định trong dự toán công trình tại khu vực xây dựng đó.

Các công trình khảo sát xây dựng có đơn giá khác biệt với quy định trong Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần khảo sát xây dựng này, Sở Xây dựng có trách nhiệm tổng hợp và tham mưu với UBND tỉnh quy định bổ sung.

Điều 3.

Giao cho Sở Xây dựng chủ trì và phối hợp với các ngành chức năng có liên quan tổ chức việc kiểm tra và quản lý thống nhất giá xây dựng công trình - Phần khảo sát xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 4.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký;

Quyết định này thay thế cho Quyết định số 36/2006/QĐ-UBND ngày 09/8/2006 của UBND tỉnh, về việc ban hành Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần khảo sát xây dựng khu vực thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 42/2006/QĐ-UBND ngày 12/10/2006 của UBND tỉnh, về việc quy định các hệ số để tính phụ cấp khu vực, quy định chuyển tiếp đối với các dự án đầu tư, công trình, hạng mục công trình xây dựng khi áp dụng Bộ đơn giá xây dựng công trình của tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 13/2008/QĐ-UBND ngày 24/3/2008 về việc điều chỉnh dự toán các loại công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đối với các Bộ đơn giá do UBND tỉnh ban hành;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ngành; Chủ tịch UBND các huyện và thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Bộ Xây dựng (B/c);
 - TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - UBMTTQVN tỉnh
 - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
 - Vụ pháp chế - Bộ XD;
 - Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
 - Công báo tỉnh; TT Tin học;
 - Website của tỉnh;
 - Sở Tư pháp; -Báo Đắk Lắk;
 - Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
 - Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh;
 - Lưu VT,NC,NL,TH,TM,VX,CN(CH300)
- (Công bố đơn giá khảo sát, 2008)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lữ Ngọc Cư

**BỘ ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
PHẦN KHẢO SÁT XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2008/QĐ-UBND
Ngày 24 tháng 11 năm 2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

PHẦN I

THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

I - NỘI DUNG ĐƠN GIÁ :

Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần khảo sát xây dựng là chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và xe máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác khảo sát xây dựng.

1- Bộ đơn giá xây dựng công trình - phần khảo sát xây dựng bao gồm các chi phí sau:

a. Chi phí vật liệu:

Là chi phí giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác khảo sát xây dựng.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình thực hiện Bộ đơn giá nếu giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch. Các đơn vị căn cứ vào mức giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực, ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính ra chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu theo đơn giá để xác định mức bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào chi phí vật liệu trong dự toán.

b. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá chỉ bao gồm tiền lương cơ bản được xác định theo bảng lương A.1 (xây dựng cơ bản) ban hành theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004; Nghị định số 166/2007/NĐ-CP ngày 16/11/2007 của Chính phủ về việc quy định mức lương tối thiểu chung (mức lương tối thiểu 540.000đồng/tháng).

Các khoản phụ cấp gồm: phụ cấp lưu động tính bằng 40% lương tối thiểu, một số khoản lương phụ tính bằng 12% lương cơ bản và một số chi phí có thể khoán trực tiếp cho người lao động tính bằng 4% lương cơ bản theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Xây dựng.

Chi phí nhân công trong đơn giá xây dựng công trình - Phần khảo sát xây dựng được tính cho loại công tác nhóm II của bảng lương A.8.1.

c. Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác khảo sát xây dựng.

2. Bộ Đơn giá xây dựng công trình - phần khảo sát xây dựng được xác định trên cơ sở:

Công văn số 1779/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần khảo sát xây dựng.

Căn cứ Thông tư số 12/2008/TT-BXD ngày 07/5/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí khảo sát xây dựng.

Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 26/2008/QĐ-UBND ngày 08/7/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Bảng lương A.1 (xây dựng cơ bản) ban hành theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp trong các Công ty Nhà nước.

Nghị định số 166/2007/NĐ-CP ngày 16/11/2007 của Chính phủ về việc quy định mức lương tối thiểu chung (mức lương tối thiểu 540.000đồng/tháng)

II - KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ :

Tập đơn giá được phân theo nhóm, loại công tác được mã hoá thống nhất theo quy định trong công văn số 1779/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần khảo sát xây dựng. Tập đơn giá được chia thành 03 phần:

PHẦN I: THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

PHẦN II: ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - PHẦN KHẢO SÁT XÂY DỰNG

Chương I : Công tác đào đất, đá bằng thủ công

Chương II : Công tác khoan tay

Chương III : Công tác khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu trên cạn

Chương IV : Công tác khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu dưới nước

Chương V : Công tác khoan guồng xoay có lấy mẫu trên cạn

Chương VI : Công tác khoan guồng xoay có lấy mẫu dưới nước

Chương VII : Công tác khoan đường kính lớn

Chương VIII : Công tác đặt ống quan trắc mức nước ngầm trong lỗ khoan

Chương IX : Công tác đo lưới không chế mặt bằng

- Chương X : Công tác đo khống chế độ cao
 Chương XI : Công tác đo vẽ chi tiết bản đồ trên cạn
 Chương XII : Công tác đo vẽ chi tiết bản đồ dưới nước
 Chương XIII: Công tác đo vẽ mặt cắt địa hình
 Chương XIV: Công tác thí nghiệm trong phòng
 Chương XV : Công tác thí nghiệm ngoài trời
 Chương XVI: Công tác thăm dò địa vật lý
 Chương XVII : Công tác đo vẽ lập bản đồ địa chất công trình

PHẦN III: BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, GIÁ NHÂN CÔNG, GIÁ CA MÁY TÍNH TRONG ĐƠN GIÁ KHẢO SÁT XÂY DỰNG

III. HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN CHI PHÍ PHẦN KS XÂY DỰNG:

- Thực hiện theo nội dung hướng dẫn của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí khảo sát xây dựng.
- Bảng tổng hợp dự toán chi phí khảo sát xây dựng:

Số TT	Khỏan mục chi phí	Cách tính	Kết quả Ký hiệu
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP		
1	Chi phí vật liệu	$vl_1 + vl_2$	VL
1.1	Theo đơn giá khảo sát xây dựng công trình 2008 (chưa có VAT)		vl_1
1.2	Bù giá vật liệu XD đến hiện trường XL		vl_2
2	Chi phí nhân công	$nc_1 + nc_2$	NC
2.1	Đơn giá nhân công trong đơn giá 2008	NC trong đơn giá KSXD	nc_1
2.2	Các khoản phụ cấp (khu vực) tính theo mức lương tối thiểu	$F_1 / H \times nc_1$	nc_2
3	Chi phí máy thi công	m_1	M
3.1	Theo đơn giá xây dựng công trình 2008	Theo ĐG XDCT	m_1
	Cộng chi phí trực tiếp	$VL + NC + M$	T
II	CHI PHÍ CHUNG	$P \times T$	C
	GIÁ THÀNH DỰ TOÁN XÂY DỰNG	$T + C$	Z
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	$(T + C) \times \text{tỷ lệ quy định}$	TL
IV	CHI PHÍ LẬP PHƯƠNG ÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT	$G^{KSXD} \times \text{tỷ lệ quy định}$	$G_{PA,BC}$
V	CHI PHÍ CHỖ Ở TẠM THỜI	$G^{KSXD} \times \text{tỷ lệ quy định}$	G_{COTT}
VI	CHI PHÍ CHUYỂN QUÂN	Theo quy định hiện hành	G_{CQ}
VII	CHI PHÍ KHÁC	Theo quy định hiện hành	G_K
	CỘNG	$T+C+TL+G_{PA,BC}+G_{COTT}+G_{CQ}+G_K$	H
VIII	THUẾ SUẤT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	$H \times \text{tỷ lệ quy định}$	GTGT
	Giá trị dự toán xây dựng sau thuế		G^{KSXD}
IX	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	$G^{KSXD} \times 10\%$	G_{DP}

Trong đó:

+ F_1 : Phụ cấp khu vực theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Liên tịch Bộ Nội vụ, Bộ LĐTB&XH, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc.

+ H: Hệ số để tính khoản phụ cấp khu vực

• Đối với đơn giá số hóa bản đồ địa hình trong công tác đo vẽ chi tiết bản đồ trên cạn thì $H = 4,193$.

• Đối với các đơn giá khảo sát còn lại thì $H = 3,544$.

+ Chi phí chung bằng 70% tính trên chi phí nhân công trực tiếp

+ Thu nhập chịu thuế tính trước là 6%

+ Chi phí lập phương án, báo cáo kết quả khảo sát: được tính bằng 5% theo giá trị của tổng khối lượng của từng loại công việc khảo sát nhân với đơn giá của từng loại công việc khảo sát tương ứng

+ Chi phí chỗ ở tạm thời: được tính bằng 5% theo giá trị tổng khối lượng của từng loại công việc khảo sát nhân với đơn giá của từng loại công việc khảo sát tương ứng

+ Chi phí chuyển quân, chuyển máy: tùy theo điều kiện cụ thể của từng phương án kỹ thuật khảo sát (công tác khảo sát đặc thù, khối lượng công việc khảo sát nhỏ...) mà Chủ đầu tư quyết định và dự tính chi phí chuyển quân, chuyển máy và một số chi phí khác trong dự toán chi phí khảo sát xây dựng cho phù hợp.

IV. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG:

Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần khảo sát xây dựng là căn cứ để xác định giá dự toán chi phí khảo sát xây dựng, tổng mức đầu tư và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và là căn cứ để tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị thực hiện công tác khảo sát xây dựng công trình.

Đối với những đơn giá khảo sát xây dựng mà yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công khác với quy định trong tập đơn giá này thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Trong quá trình sử dụng Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần khảo sát xây dựng nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

PHẦN II

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - PHẦN KHẢO SÁT XÂY DỰNG

- Chương I : Công tác đào đất, đá bằng thủ công
- Chương II : Công tác khoan tay
- Chương III : Công tác khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu trên cạn
- Chương IV : Công tác khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu dưới nước
- Chương V : Công tác khoan guồng xoay có lấy mẫu trên cạn
- Chương VI : Công tác khoan guồng xoay có lấy mẫu dưới nước
- Chương VII : Công tác khoan đường kính lớn
- Chương VIII : Công tác đặt ống quan trắc mức nước ngầm trong lỗ khoan
- Chương IX : Công tác đo lưới không chế mặt bằng
- Chương X : Công tác đo không chế độ cao
- Chương XI : Công tác đo vẽ chi tiết bản đồ trên cạn
- Chương XII : Công tác đo vẽ chi tiết bản đồ dưới nước
- Chương XIII: Công tác đo vẽ mặt cắt địa hình
- Chương XIV: Công tác thí nghiệm trong phòng
- Chương XV : Công tác thí nghiệm ngoài trời
- Chương XVI: Công tác thăm dò địa vật lý
- Chương XVII : Công tác đo vẽ lập bản đồ địa chất công trình

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC ĐÀO ĐẤT ĐÁ BẰNG THỦ CÔNG

1. Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, khảo sát thực địa, xác định vị trí hố đào.
- Đào, xúc, vận chuyển đất đá lên miệng hố rãnh, lấy mẫu thí nghiệm trong hố, rãnh đào.
- Lập hình trụ - hình trụ triển khai hố đào, rãnh đào.
- Lắp hố, rãnh đào, đánh dấu.
- Kiểm tra chất lượng sản phẩm, hoàn chỉnh hồ sơ.
- Nghiệm thu bàn giao.

2. Điều kiện áp dụng

- Cấp đất đá: Theo phụ lục số 8.
- Địa hình hố, rãnh đào khô ráo.

3. Khi thực hiện công tác đào khác với điều kiện áp dụng ở trên thì chi phí nhân công trong đơn giá được nhân với các hệ số sau:

- Trường hợp địa hình hố đào, rãnh đào lấy lợi, khó khăn trong việc thi công:

$$K = 1,2.$$

- Đào mở thăm dò vật liệu, lấy mẫu công nghệ đổ thành từng tầng đồng cách xa miệng hố trên 2m:

$$K = 1,15$$

Đơn vị tính: đ/ 1 m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Chi phí trực tiếp
CA.01100	Đào không chống độ sâu từ 0m đến 2m					
CA.01101	Cấp đất đá I - III	m ³	37.211	176.635		213.846
CA.01102	Cấp đất đá IV - V	m ³	37.211	264.952		302.163
CA.01200	Đào không chống độ sâu từ 0m đến 4m					
CA.01201	Cấp đất đá I - III	m ³	37.211	191.354		228.565
CA.01202	Cấp đất đá IV - V	m ³	37.211	279.672		316.883
CA.02100	Đào có chống độ sâu từ 0m đến 2m					
CA.02101	Cấp đất đá I - III	m ³	67.770	235.513		303.283
CA.02102	Cấp đất đá IV - V	m ³	67.770	323.831		391.601
CA.02200	Đào có chống độ sâu từ 0m đến 4m					
CA.02201	Cấp đất đá I - III	m ³	67.770	257.592		325.362
CA.02202	Cấp đất đá IV - V	m ³	67.770	382.709		450.479
CA.02300	Đào có chống độ sâu từ 0m đến 6m					
CA.02301	Cấp đất đá I - III	m ³	67.770	301.751		369.521
CA.02302	Cấp đất đá IV - V	m ³	67.770	456.307		524.077

ĐÀO GIẾNG ĐÚNG

1. Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, khảo sát thực địa, xác định vị trí giếng đào.
- Lắp đặt thiết bị, tiến hành thi công.
- Khoan, nạp, nổ mìn vì sai, dùng năng lượng bằng máy nổ mìn chuyên dùng hoặc nguồn pin.
- Thông gió, phá đá quá cỡ, căn vách, thành.
- Xúc và vận chuyển. Rửa vách; thu thập mô tả, lập tài liệu gốc.
- Chống giếng : Chống liên vì hoặc chống thưa.
- Lắp sàn và thang đi lại. Sàn cách đáy giếng 6m, mỗi sàn cách nhau từ 4-5m.
- Lắp đường ống dẫn hơi, nước, ống thông gió, điện.
- Nghiệm thu, bàn giao.

2. Điều kiện áp dụng

- Phân cấp đá theo bảng phụ lục số 14.
- Tiết diện giếng : $3,3\text{m} \times 1,7\text{m} = 5,61\text{m}^2$
- Đào trong đất đá không có nước ngầm. Nếu có nước ngầm thì chi phí nhân công và máy thi công trong đơn giá được nhân hệ số sau: $Q \leq 0,5\text{m}^3/\text{h} : K = 1,1$. Nếu $Q > 0,5\text{m}^3/\text{h}$ thì $K = 1,2$.
- Độ sâu đào chia theo khoảng cách: 0-10m, đến 20m, đến 30m ... Đơn giá này tính cho 10m đầu, 10m sâu kế tiếp nhân với hệ số $K = 1,2$ của 10m liền trước đó.
- Đất đá phân theo : Cấp IV-V; VI-VII, VIII-IX. Đơn giá tính cho cấp IV-V. Các cấp tiếp theo $K = 1,2$ cấp liền trước đó.
- Đào giếng ở vùng rừng núi, khí hậu khắc nghiệt, đi lại khó khăn thì chi phí nhân công được nhân với hệ số $K = 1,2$.

3. Các công việc chưa tính vào đơn giá

- Lấy mẫu thí nghiệm.

Đơn vị tính: đ/ 1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Chi phí trực tiếp
CA.03101	Đào giếng đúng	m^3	289.101	622.339	1.611.508	2.522.948

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC KHOAN TAY

1. Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ vật liệu, khảo sát thực địa, lập phương án, xác định vị trí lỗ khoan, làm đường và nền khoan (khối lượng đào đắp $< 5\text{m}^3$).
- Lắp đặt, tháo dỡ, bảo dưỡng trang thiết bị, vận chuyển nội bộ công trình.
- Khoan thuận tuý và lấy mẫu.
- Hạ, nhổ ống chống
- Mô tả địa chất công trình và địa chất thuỷ văn trong quá trình khoan.
- Lập hình trụ lỗ khoan.
- Lắp và đánh dấu lỗ khoan, san lấp nền khoan.
- Kiểm tra chất lượng sản phẩm, hoàn chỉnh tài liệu.
- Nghiệm thu bàn giao.

2. Điều kiện áp dụng

- Cấp đất đá, theo phụ lục số 9.
- Lỗ khoan thẳng đứng (vuông góc với mặt phẳng ngang) địa hình nền khoan khô ráo.
- Hiệp khoan dài 0,5m.
- Chống ống $\leq 50\%$ chiều sâu lỗ khoan.
- Khoan khô.
- Đường kính lỗ khoan đến 150mm.

3. Trường hợp nếu khoan khác với điều kiện ở trên thì chi phí nhân công và máy được nhân với hệ số sau

- | | |
|---|------------|
| - Đường kính lỗ khoan từ $> 150\text{mm}$ đến $\leq 230\text{mm}$ | $K = 1,1$ |
| - Khoan không chống ống | $K = 0,85$ |
| - Chống ống $> 50\%$ chiều sâu lỗ khoan | $K = 1,1$ |
| - Hiệp khoan $> 0,5\text{m}$ | $K = 0,9$ |
| - Địa hình lấy lợi (khoan trên cạn) khó khăn trong việc thi công | $K = 1,15$ |
- Khi khoan trên sông nước thì chi phí nhân công và máy thi công trong đơn giá được nhân với hệ số 1,3. (không bao gồm chi phí cho phương tiện nổi).

Đơn vị tính: đ/ 1 m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Chi phí trực tiếp
CB.01100	Độ sâu hố khoan đến 10m					
CB.01101	Cấp đất đá I - III	m	60.917	164.859	8.617	234.393
CB.01102	Cấp đất đá IV - V	m	61.438	272.312	12.925	346.675
CB.01200	Độ sâu hố khoan đến 20m					
CB.01201	Cấp đất đá I - III	m	61.522	167.803	9.008	238.333
CB.01202	Cấp đất đá IV - V	m	62.116	281.144	13.317	356.577
CB.01300	Độ sâu hố khoan đến 30m					
CB.01301	Cấp đất đá I - III	m	62.166	194.298	10.183	266.647
CB.01302	Cấp đất đá IV - V	m	62.635	316.471	15.275	394.381

CHƯƠNG III

CÔNG TÁC KHOAN XOAY BƠM RỬA BẰNG ỐNG MẪU Ở TRÊN CẠN

1. Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, phương tiện, khảo sát thực địa, lập phương án khoan, xác định vị trí lỗ khoan, làm nền khoan (khối lượng đào đắp $\leq 5m^3$).

- Lắp đặt, tháo dỡ, bảo hành, bảo dưỡng máy, thiết bị, vận chuyển nội bộ công trình.
- Khoan thuận tuý, lấy mẫu thí nghiệm và mẫu lưu.
- Hạ, nhổ ống chống, đo mực nước lỗ khoan đầu và cuối ca.
- Mô tả trong quá trình khoan.
- Lập hình trụ lỗ khoan.
- Lắp và đánh dấu lỗ khoan, san lấp nền khoan.
- Kiểm tra chất lượng sản phẩm, nghiệm thu, bàn giao.

2. Điều kiện áp dụng:

- Cấp đất đá theo Phụ lục số 10
- Lỗ khoan thẳng đứng (vuông góc với mặt phẳng nằm ngang)
- Đường kính lỗ khoan đến 160 mm
- Chiều dài hiệp khoan 0,5m
- Địa hình nền khoan khô ráo
- Chống ống $\leq 50\%$ chiều dài lỗ khoan
- Lỗ khoan rửa bằng nước lã
- Bộ máy khoan tự hành.
- Vị trí lỗ khoan cách xa chỗ lấy nước $\leq 50m$ hoặc cao hơn chỗ lấy nước $< 9m$.

3. Khi khoan khác với điều kiện áp dụng ở trên thì chỉ phí nhân công và máy trong đơn giá được nhân với các hệ số sau:

- Khoan ngang	$K = 1,5$
- Khoan xiên	$K = 1,2$
- Đường kính lỗ khoan $> 160mm$ đến $250mm$	$K = 1,1$
- Đường kính lỗ khoan $> 250mm$	$K = 1,2$
- Khoan không ống chống	$K = 0,85$
- Chống ống $> 50\%$ chiều dài lỗ khoan	$K = 1,05$
- Khoan không lấy mẫu	$K = 0,8$
- Địa hình khoan lấy lợi khó khăn trong việc thi công	$K = 1,05$
- Máy khoan cố định (không tự hành) có tính năng tương đương	$K = 1,05$
- Hiệp khoan $> 0,5m$	$K = 0,9$
- Lỗ khoan rửa bằng dung dịch sét	$K = 1,05$
- Khoan khô	$K = 1,15$
- Khoan ở vùng rừng, núi, độ cao địa hình phức tạp	
giao thông đi lại rất khó khăn (phải tháo rời thiết bị)	$K = 1,15$
- Khoan bằng máy khoan XJ 100 hoặc loại tương tự:	$K = 0,7$

KHOAN XOAY BƠM RỬA BẰNG ỐNG MẪU Ở TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đ/ 1 m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Chi phí trực tiếp
CC.Q1100	Độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m					
CC.01101	Cấp đất đá I - III	m	59.796	209.754	122.715	392.265
CC.01102	Cấp đất đá IV - VI	m	75.693	282.616	276.108	634.417
CC.01103	Cấp đất đá VII - VIII	m	100.732	388.597	460.181	949.510
CC.01104	Cấp đất đá IX - X	m	148.760	366.517	421.832	937.109
CC.01105	Cấp đất đá XI - XII	m	203.750	504.881	651.923	1.360.554
CC.01200	Độ sâu hố khoan từ 0m đến 60m					
CC.01201	Cấp đất đá I - III	m	59.041	220.794	130.385	410.220
CC.01202	Cấp đất đá IV - VI	m	74.040	298.071	291.448	663.559
CC.01203	Cấp đất đá VII - VIII	m	96.456	404.788	506.199	1.007.443
CC.01204	Cấp đất đá IX - X	m	145.180	387.125	483.190	1.015.495
CC.01205	Cấp đất đá XI - XII	m	198.895	531.376	713.280	1.443.551
CC.01300	Độ sâu hố khoan từ 0m đến 100m					
CC.01301	Cấp đất đá I - III	m	58.306	260.366	138.054	456.726
CC.01302	Cấp đất đá IV - VI	m	72.253	354.829	329.796	756.878
CC.01303	Cấp đất đá VII - VIII	m	92.094	479.455	544.547	1.116.096
CC.01304	Cấp đất đá IX - X	m	142.854	477.868	521.538	1.142.260
CC.01305	Cấp đất đá XI - XII	m	194.039	615.195	782.307	1.591.541
CC.01400	Độ sâu hố khoan từ 0m đến 150m					
CC.01401	Cấp đất đá I - III	m	47.528	266.717	153.394	467.639
CC.01402	Cấp đất đá IV - VI	m	61.031	374.674	352.805	788.510
CC.01403	Cấp đất đá VII - VIII	m	78.398	516.764	598.235	1.193.397
CC.01404	Cấp đất đá IX - X	m	131.502	500.094	552.217	1.183.813
CC.01405	Cấp đất đá XI - XII	m	182.831	683.462	828.325	1.694.618
CC.01500	Độ sâu hố khoan từ 0m đến 200m					
CC.01501	Cấp đất đá I - III	m	46.503	275.449	168.733	490.685
CC.01502	Cấp đất đá IV - VI	m	58.473	385.787	391.154	835.414
CC.01503	Cấp đất đá VII - VIII	m	72.299	532.640	667.262	1.272.201
CC.01504	Cấp đất đá IX - X	m	132.004	515.176	605.905	1.253.085
CC.01505	Cấp đất đá XI - XII	m	183.478	704.101	905.022	1.792.601

BƠM CẤP NƯỚC PHỤC VỤ KHOAN XOAY BƠM RỬA Ở TRÊN CẠN.

(Khi phải tiếp nước cho các lỗ khoan ở xa nguồn nước >50m hoặc cao hơn nơi lấy nước $\geq 9m$)

Đơn vị tính: đ/ 1 m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Chi phí trực tiếp
CC.02100	Độ sâu hố khoan đến 30m					
CC.02101	Cấp đất đá I - III	m	723	51.518	25.030	77.271
CC.02102	Cấp đất đá IV - VI	m	723	69.918	50.059	120.700
CC.02103	Cấp đất đá VII - VIII	m	723	90.525	81.915	173.163
CC.02104	Cấp đất đá IX - X	m	723	95.677	93.292	189.692
CC.02105	Cấp đất đá XI - XII	m	723	123.644	111.496	235.863
CC.02200	Độ sâu hố khoan đến 60m					
CC.02201	Cấp đất đá I - III	m	723	52.254	27.305	80.282
CC.02202	Cấp đất đá IV - VI	m	723	70.654	52.335	123.712
CC.02203	Cấp đất đá VII - VIII	m	723	91.261	88.741	180.725
CC.02204	Cấp đất đá IX - X	m	723	95.677	100.118	196.518
CC.02205	Cấp đất đá XI - XII	m	723	125.116	120.597	246.436
CC.02300	Độ sâu hố khoan đến 100m					
CC.02301	Cấp đất đá I - III	m	723	56.670	29.580	86.973
CC.02302	Cấp đất đá IV - VI	m	723	77.278	65.987	143.988
CC.02303	Cấp đất đá VII - VIII	m	723	103.037	109.220	212.980
CC.02304	Cấp đất đá IX - X	m	723	104.509	122.873	228.105
CC.02305	Cấp đất đá XI - XII	m	723	126.588	147.902	275.213
CC.02400	Độ sâu hố khoan đến 150m					
CC.02401	Cấp đất đá I - III	m	723	58.142	31.856	90.721
CC.02402	Cấp đất đá IV - VI	m	723	80.958	75.089	156.770
CC.02403	Cấp đất đá VII - VIII	m	723	105.245	120.597	226.565
CC.02404	Cấp đất đá IX - X	m	723	110.397	136.525	247.645
CC.02405	Cấp đất đá XI - XII	m	723	147.196	163.830	311.749
CC.02500	Độ sâu hố khoan đến 200m					
CC.02501	Cấp đất đá I - III	m	723	59.614	36.407	96.744
CC.02502	Cấp đất đá IV - VI	m	723	83.166	84.191	168.080
CC.02503	Cấp đất đá VII - VIII	m	723	107.453	134.250	242.426
CC.02504	Cấp đất đá IX - X	m	723	113.341	152.453	266.517
CC.02505	Cấp đất đá XI - XII	m	723	150.876	184.309	335.908

CHƯƠNG IV

CÔNG TÁC KHOAN XOAY BƠM RỬA BẰNG ỐNG MẪU Ở DƯỚI NƯỚC

1. Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, khảo sát thực địa, lập phương án khoan, xác định vị trí hố khoan.
- Lắp đặt, tháo dỡ, bảo hành, bảo dưỡng máy, thiết bị, chỉ đạo sản xuất, vận chuyển nội bộ công trình.
- Khoan thuận tuý, lấy mẫu thí nghiệm và mẫu lưu
- Hạ, nhổ ống chống, đo mực nước lỗ khoan đầu và cuối ca.
- Mô tả trong quá trình khoan
- Lập hình trụ lỗ khoan
- Lắp và đánh dấu lỗ khoan.
- Kiểm tra chất lượng sản phẩm, nghiệm thu, bàn giao.

2. Điều kiện áp dụng:

- Cấp đất đá theo Phụ lục số 10
- Ống chống 100% chiều sâu lỗ khoan.
- Lỗ khoan thẳng đứng (vuông góc với mặt nước).
- Tốc độ nước chảy đến 1 m/s
- Đường kính lỗ khoan đến 160mm
- Chiều dài hiệp khoan 0,5m
- Lỗ khoan rửa bằng nước.
- Đơn giá được xác định với điều kiện khi có phương tiện nổi ổn định trên mặt nước (phao, phà, bè mảng...)
- Độ sâu lỗ khoan được xác định từ mặt nước, khối lượng mét khoan tính từ mặt đất thiên nhiên.

3. Những công việc chưa tính vào đơn giá

- Công tác thí nghiệm mẫu và thí nghiệm địa chất thủy văn tại lỗ khoan.
- Chi phí (VL, NC, M) cho công tác kết cấu phương tiện nổi (lắp ráp, thuê bao phương tiện nổi như phao, phà, xà lan, bè mảng...)

4. Khi khoan khác với điều kiện áp dụng ở trên thì chi phí nhân công và máy được nhân với các hệ số sau:

- | | |
|---|---------|
| - Khoan xiên | K = 1,2 |
| - Đường kính lỗ khoan > 160mm đến 250mm | K = 1,1 |
| - Đường kính lỗ khoan > 250mm | K = 1,2 |
| - Khoan không lấy mẫu | K = 0,8 |

- Hiệp khoan > 0,5m	K = 0,9
- Lỗ khoan rửa bằng dung dịch sét	K = 1,05
- Khoan khô	K = 1,15
- Tốc độ nước chảy > 1m/s đến 2m/s	K = 1,1
- Tốc độ nước chảy > 2m/s đến 3m/s	K = 1,15
- Tốc độ nước chảy > 3m/s hoặc nơi có thủy triều lên xuống	K = 1,2
- Khoan bằng máy khoan XJ 100 hoặc loại tương tự:	K = 0,7

Đơn vị tính: đ/ 1 m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Chi phí trực tiếp
CD.01100	Độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m					
CD.01101	Cấp đất đá I - III	m	67.414	316.471	145.724	529.609
CD.01102	Cấp đất đá IV - VI	m	83.958	427.604	329.796	841.358
CD.01103	Cấp đất đá VII - VIII	m	109.499	584.367	544.547	1.238.413
CD.01104	Cấp đất đá IX - X	m	157.671	554.192	506.199	1.218.062
CD.01105	Cấp đất đá XI - XII	m	212.806	750.698	774.637	1.738.141
CD.01200	Độ sâu hố khoan từ 0m đến 60m					
CD.01201	Cấp đất đá I - III	m	66.679	331.190	153.394	551.263
CD.01202	Cấp đất đá IV - VI	m	82.220	448.947	352.805	883.972
CD.01203	Cấp đất đá VII - VIII	m	105.073	610.862	605.905	1.321.840
CD.01204	Cấp đất đá IX - X	m	154.300	581.423	575.226	1.310.949
CD.01205	Cấp đất đá XI - XII	m	208.095	802.217	866.674	1.876.986
CD.01300	Độ sâu hố khoan từ 0m đến 100m					
CD.01301	Cấp đất đá I - III	m	65.945	377.849	168.733	612.527
CD.01302	Cấp đất đá IV - VI	m	80.347	509.620	398.823	988.790
CD.01303	Cấp đất đá VII - VIII	m	101.219	703.307	705.610	1.510.136
CD.01304	Cấp đất đá IX - X	m	152.268	667.586	644.253	1.464.107
CD.01305	Cấp đất đá XI - XII	m	203.597	928.746	928.031	2.060.374
CD.01400	Độ sâu hố khoan từ 0m đến 150m					
CD.01401	Cấp đất đá I - III	m	57.011	387.374	176.403	620.788
CD.01402	Cấp đất đá IV - VI	m	70.515	543.753	429.502	1.043.770
CD.01403	Cấp đất đá VII - VIII	m	87.882	750.141	728.619	1.566.642
CD.01404	Cấp đất đá IX - X	m	143.356	725.533	659.592	1.528.481
CD.01405	Cấp đất đá XI - XII	m	194.686	990.662	997.058	2.182.406

CHƯƠNG V

KHOAN GUỒNG XOẮN CÓ LẤY MẪU Ở TRÊN CẠN

1. Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, phương tiện, khảo sát thực địa, lập phương án khoan, làm nền khoan (khối lượng đào đắp $\leq 5m^3$), vận chuyển nội bộ công trình, xác định vị trí lỗ khoan.
- Lắp đặt, tháo dỡ, bảo hành, bảo dưỡng máy, thiết bị.
- Khoan thuần túy, lấy mẫu thí nghiệm và mẫu lưu
- Hạ, nhổ ống chống, đo mực nước lỗ khoan đầu và cuối ca.
- Mô tả trong quá trình khoan
- Lập hình trụ lỗ khoan
- Lắp và đánh dấu lỗ khoan, san lấp nền khoan
- Kiểm tra chất lượng sản phẩm, nghiệm thu, bàn giao tài liệu.

2. Điều kiện áp dụng

- Cấp đất đá : theo phụ lục số 9
- Lỗ khoan thẳng đứng (vuông góc với mặt phẳng ngang)
- Đường kính lỗ khoan đến 160mm
- Địa hình nền khoan khô ráo
- Bộ máy khoan tự hành.
- Chống ống $\leq 50\%$ chiều sâu lỗ khoan

3. Những công việc chưa tính vào đơn giá

- Các công tác thí nghiệm trong hố khoan.
- Công tác làm đường và nền khoan (khi khối lượng đào đắp $> 5m^3$)

4. Khi khoan khác với điều kiện áp dụng ở trên thì chi phí nhân công và máy được nhân với hệ số sau:

- | | |
|--|----------|
| - Khoan xiên | K = 1,2 |
| - Đường kính lỗ khoan từ $> 160mm$ | K = 1,1 |
| - Địa hình khoan lầy lội khó khăn trong việc thi công | K = 1,05 |
| - Khoan không lấy mẫu | K = 0,8 |
| - Máy khoan cố định (không tự hành) có tính năng tương đương | K = 1,05 |

Đơn vị tính: đ/ 1 m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Chi phí trực tiếp
	Khoan guồng xoắn có lấy mẫu hiệp khoan 0,5m					
CE.01100	Độ sâu từ 0m đến 10m					
CE.01101	Cấp đất đá I - III	m	26.518	158.235	100.693	285.446
CE.01102	Cấp đất đá IV - V	m	27.338	169.275	139.421	336.034
CE.01200	Độ sâu từ 0m đến 20m					
CE.01201	Cấp đất đá I - III	m	26.544	166.331	108.439	301.314
CE.01202	Cấp đất đá IV - V	m	27.332	181.787	139.421	348.540
CE.01300	Độ sâu từ 0m đến 30m					
CE.01301	Cấp đất đá I - III	m	26.559	167.803	108.439	302.801
CE.01302	Cấp đất đá IV - V	m	27.339	188.410	154.912	370.661
	Khoan guồng xoắn có lấy mẫu hiệp khoan 1,0m					
CE.02100	Độ sâu từ 0m đến 10m					
CE.02101	Cấp đất đá I - III	m	23.026	156.027	85.202	264.255
CE.02102	Cấp đất đá IV - V	m	23.845	167.803	116.184	307.832
CE.02200	Độ sâu từ 0m đến 20m					
CE.02201	Cấp đất đá I - III	m	23.054	160.443	92.947	276.444
CE.02202	Cấp đất đá IV - V	m	23.842	179.579	123.930	327.351
CE.02300	Độ sâu từ 0m đến 30m					
CE.02301	Cấp đất đá I - III	m	23.066	163.387	108.439	294.892
CE.02302	Cấp đất đá IV - V	m	23.846	183.995	147.167	355.008
	Khoan guồng xoắn có lấy mẫu hiệp khoan 1,5m					
CE.03100	Độ sâu từ 0m đến 15m					
CE.03101	Cấp đất đá I - III	m	23.026	136.156	61.965	221.147
CE.03102	Cấp đất đá IV - V	m	23.845	145.724	80.554	250.123
CE.03200	Độ sâu từ 0m đến 30m					
CE.03201	Cấp đất đá I - III	m	25.311	138.364	61.965	225.640
CE.03202	Cấp đất đá IV - V	m	26.091	150.140	92.947	269.178

CHƯƠNG VI

KHOAN GUỒNG XOẮN CÓ LẤY MẪU Ở DƯỚI NƯỚC

1. Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, phương tiện, khảo sát thực địa, lập phương án khoan, vận chuyển nội bộ công trình, xác định vị trí lỗ khoan.

- Lắp đặt, tháo dỡ, bảo hành, bảo dưỡng máy, thiết bị.
- Khoan thuần túy, lấy mẫu thí nghiệm và mẫu lưu
- Hạ, nhổ ống chống, đo mực nước lỗ khoan đầu và cuối ca.
- Mô tả trong quá trình khoan
- Lập hình trụ lỗ khoan
- Lắp và đánh dấu lỗ khoan, san lấp nền khoan
- Kiểm tra chất lượng sản phẩm, nghiệm thu, bàn giao tài liệu.

2. Điều kiện áp dụng:

- Cấp đất đá: theo phụ lục số 9
- Tốc độ nước chảy đến 1m/s
- Đường kính lỗ khoan đến 160mm
- Với điều kiện phương tiện nổi đã ổn định trên mặt nước (phao, phà, bè, mảng....).
- Độ sâu lỗ khoan được xác định từ mặt nước, khối lượng mét khoan tính từ mặt đất thiên nhiên.
- Lỗ khoan thẳng đứng (vuông góc với mặt phẳng ngang)

3. Những công việc chưa tính vào đơn giá

- Các công tác thí nghiệm trong hố khoan.
- Chi phí (VL, NC, M) cho công tác kết cấu phương tiện nổi (lắp ráp, thuê bao phương tiện nổi như phao phà, xà lan, tàu thuyền...)

4. Khi khoan khác với điều kiện áp dụng ở trên thì chi phí nhân công và máy trong đơn giá được nhân với các hệ số sau đây:

- | | |
|--|----------|
| - Khoan xiên | K = 1,2 |
| - Đường kính lỗ khoan từ > 160mm | K = 1,1 |
| - Khoan không lấy mẫu | K = 0,8 |
| - Tốc độ nước chảy trên 1m/s đến 2m/s | K = 1,1 |
| - Tốc độ nước chảy trên 2m/s đến 3m/s | K = 1,15 |
| - Tốc độ nước chảy trên 3m/s hoặc nơi thủy triều lên xuống | K = 1,2 |